

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ XÂY LẮP VIỆT NHẬT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ XÂY LẮP VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET - JAPAN BUILDING AND BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107666152

**3. Ngày thành lập:** 14/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16, ngách 6, ngõ 102 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868122621

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                            | 0161     |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                            | 9521     |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                    | 6619     |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn bột giấy, mực in<br>- Bán buôn đá quý                                                                       | 4669     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 7.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                               | 9511     |
| 8.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                               | 4210     |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                        | 5610     |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác ;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3900 |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821 |
| 26. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>+ Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy                                                                                                      | 4329 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620        |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, lập đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490        |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2511        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy | 4659(Chính) |
| 39. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 40. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3812        |
| 41. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3830        |
| 42. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512        |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 45. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2011        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh | 4772 |
| 49. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                              | 6202 |
| 50. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 51. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                 | 2591 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 53. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu                                                                                                    | 4661 |
| 54. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                              | 4662 |
| 55. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                               | 6311 |
| 56. | Cổng thông tin<br>trừ thông tin nhà nước cấm, không bao gồm hoạt động báo chí                                                                                                                    | 6312 |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                              | 4390 |
| 58. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                        | 8230 |
| 60. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                     | 7920 |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 63. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                           | 8129 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN QUỐC ANH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 07/07/1972 Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 183288929

Ngày cấp: 25/08/2014 Nơi cấp: *Công an tỉnh Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hầu Thượng, Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hầu Thượng, Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC ANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/07/1972*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *183288929*

Ngày cấp: *25/08/2014*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hầu Thượng, Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hầu Thượng, Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội